



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE
DN:
E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0311224517, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE,
L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2021.08.20 14:17:21+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311224517 ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh ngành thịt

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (từ ngày 14 tháng 4 năm 2021)

Ban kiểm soát

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên
Bà Phạm Quỳnh Nga
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng Ban (đến ngày 13 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (đến ngày 13 tháng 4 năm 2021)
Thành viên (đến ngày 13 tháng 4 năm 2021)

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Đường Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

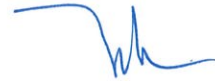
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 21-01-00406-21-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 7.114.003.208.164 | 6.211.564.450.510 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 8 | 1.362.593.957.619 | 1.635.795.211.649 |
| Tiền | 111 | | 121.093.957.619 | 115.495.211.649 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.241.500.000.000 | 1.520.300.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 9 | 827.504.642.092 | 134.950.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 804.054.642.092 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 23.450.000.000 | 134.950.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.026.186.769.566 | 1.990.001.817.972 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 10 | 747.667.976.722 | 627.931.119.627 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 11 | 113.634.112.325 | 85.724.798.419 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9(c) | 1.140.000.000.000 | 1.290.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 12(a) | 110.500.027.421 | 77.307.967.823 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 13 | (85.615.346.902) | (92.114.531.528) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 1.152.463.631 |
| Hàng tồn kho | 140 | 14 | 2.666.112.871.795 | 2.234.732.675.442 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 2.696.301.607.827 | 2.262.342.474.609 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (30.188.736.032) | (27.609.799.167) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 231.604.967.092 | 216.084.745.447 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 19(a) | 135.703.979.017 | 123.438.517.357 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 77.050.734.472 | 67.456.959.335 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 18.850.253.603 | 25.189.268.755 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 11.820.976.993.099 | 11.745.889.703.075 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 31.456.370.809 | 32.405.791.605 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 12(b) | 31.456.370.809 | 32.405.791.605 |
| Tài sản cố định | 220 | | 8.540.322.639.887 | 8.384.846.294.660 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 4.940.519.993.510 | 5.007.399.190.225 |
| Nguyên giá | 222 | | 6.808.837.014.114 | 6.632.821.701.303 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.868.317.020.604) | (1.625.422.511.078) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 16 | 367.849.397.887 | 22.278.740.158 |
| Nguyên giá | 225 | | 370.311.154.518 | 22.761.303.606 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2.461.756.631) | (482.563.448) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 17 | 3.231.953.248.490 | 3.355.168.364.277 |
| Nguyên giá | 228 | | 5.198.505.528.456 | 5.198.505.528.456 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.966.552.279.966) | (1.843.337.164.179) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 161.988.779.504 | 181.974.737.981 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 18 | 161.988.779.504 | 181.974.737.981 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 9 | 2.172.572.462.328 | 2.171.509.761.899 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 2.146.096.443.528 | 2.146.548.963.099 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 30.588.758.800 | 30.588.758.800 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (4.112.740.000) | (5.627.960.000) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 914.636.740.571 | 975.153.116.930 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 19(b) | 727.732.227.579 | 766.265.266.034 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 20 | 50.520.422.455 | 65.262.127.233 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 21 | 136.384.090.537 | 143.625.723.663 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 18.934.980.201.263 | 17.957.454.153.585 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 10.183.443.960.412 | 9.494.240.002.625 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.990.931.896.241 | 7.369.795.640.876 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 22 | 1.417.458.936.282 | 1.211.902.007.419 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 49.317.573.615 | 40.214.767.845 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 23 | 85.652.095.415 | 89.188.157.901 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 286.984.991 | 6.741.983.560 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 24 | 550.757.613.336 | 719.523.876.565 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 951.951.521 | 732.616.572 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 25 | 15.245.534.719 | 43.066.987.270 |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 26(a) | 5.865.530.163.342 | 5.252.694.200.724 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | 27 | 5.731.043.020 | 5.731.043.020 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 2.192.512.064.171 | 2.124.444.361.749 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 3.740.000.000 | 2.660.000.000 |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 26(b) | 1.676.782.223.884 | 1.587.928.564.410 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 20 | 478.391.356.883 | 499.705.073.935 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 28 | 33.598.483.404 | 34.150.723.404 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 8.751.536.240.851 | 8.463.214.150.960 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 29 | 8.751.536.240.851 | 8.463.214.150.960 |
| Vốn cổ phần | 411 | 30 | 3.267.148.470.000 | 3.267.148.470.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.267.148.470.000 | 3.267.148.470.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.119.055.015.149 | 2.119.055.015.149 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 31 | (175.543.000.000) | (175.543.000.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 692.913.777.544 | 403.360.978.012 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 403.360.978.012 | 140.019.641.401 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | 289.552.799.532 | 263.341.336.611 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.847.961.978.158 | 2.849.192.687.799 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 18.934.980.201.263 | 17.957.454.153.585 |

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Doanh thu bán hàng | 01 | 33 | 10.705.342.372.641 | 7.588.017.362.870 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 33 | 473.493.926.248 | 385.653.836.195 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 33 | 10.231.848.446.393 | 7.202.363.526.675 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 34 | 8.922.842.372.503 | 6.003.748.387.939 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.309.006.073.890 | 1.198.615.138.736 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 35 | 68.569.905.257 | 47.005.634.289 |
| Chi phí tài chính | 22 | 36 | 255.190.117.606 | 254.638.952.645 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 210.890.936.685 | 214.231.780.949 |
| Phần lãi trong các công ty liên kết | 24 | 9(b) | 147.480.429 | 347.136.281 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 37 | 446.441.383.377 | 461.611.493.443 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 38 | 380.790.494.670 | 371.097.989.013 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 295.301.463.923 | 158.619.474.205 |
| Thu nhập khác | 31 | 39 | 86.630.458.321 | 8.880.429.171 |
| Chi phí khác | 32 | 40 | 11.266.766.715 | 9.627.302.161 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 75.363.691.606 | (746.872.990) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 370.665.155.529 | 157.872.601.215 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 41 | 88.915.077.912 | 93.701.115.567 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 41 | (6.572.012.274) | (20.901.212.001) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau) | 60 | | 288.322.089.891 | 85.072.697.649 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-------|-------------|----------------------------|------------------|
| | | | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước) | 60 | | 288.322.089.891 | 85.072.697.649 |
| Phân bổ: | | | | |
| Cổ đông của Công ty | 61 | | 289.552.799.532 | (12.981.055.848) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.230.709.641) | 98.053.753.497 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 42 | 886 | (40) |

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Người lập:


 Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính


 Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| | | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 370.665.155.529 | 157.872.601.215 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 383.768.521.245 | 352.582.212.864 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (5.212.011.648) | 12.246.301.057 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 180.100.502 | 1.109.415.102 |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (62.934.027.222) | (44.737.772.424) |
| Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác | 06 | 221.096.819.037 | 224.515.904.045 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 907.564.557.443 | 703.588.661.859 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (166.405.377.879) | (175.216.072.258) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (433.959.133.218) | (548.522.916.281) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 145.738.036.000 | 307.380.293.933 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 42.993.419.705 | (368.216.257.474) |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | (804.054.642.092) | - |
| | | (308.123.140.041) | (80.986.290.221) |
| Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả | 14 | (209.158.479.906) | (210.324.810.309) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (83.439.141.730) | (64.145.511.712) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (775.696.113) | (250.931.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (601.496.457.790) | (355.707.543.242) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 21 | (281.070.897.876) | (219.801.664.163) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 1.231.651.090 | 2.749.930.863 |
| Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | - | (1.141.400.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 261.500.000.000 | 134.400.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức | 27 | 30.470.342.960 | 28.987.895.484 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 12.131.096.174 | (1.195.063.837.816) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)


Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp từ các cổ đông không kiểm soát | 31 | - | 10.000.000 |
| Tiền trả chi phí phát hành cổ phiếu | 31 | (50.000.000) | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.513.277.517.761 | 5.064.514.437.705 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (5.166.050.815.684) | (4.275.131.119.045) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (3.333.439.389) | - |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (27.530.627.600) | (27.530.627.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 316.312.635.088 | 761.862.691.060 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (273.052.726.528) | (788.908.689.998) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.635.795.211.649 | 1.485.599.402.638 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | (148.527.502) | (92.903.586) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 1.362.593.957.619 | 696.597.809.054 |

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2021: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/6/2021 | 1/1/2021 | Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|---|-------------------------------------|---|--|--|-----------------|---|-----------------|
| Các công ty con sở hữu trực tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”) | Tư vấn quản lý đầu tư | Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% |
| 2 | Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”) | Tư vấn quản lý đầu tư | Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% |
| 3 | Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”) | Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm | 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Tỷ lệ lợi ích kinh tế | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|--|------------------------------|-------------------------------|
| | | | | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
| | | | | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
| Các công ty con sở hữu gián tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”) | (i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 99,99% | 100,00% |
| 2 | Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”) | (i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 99,99% | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MNS Feed Vinh Long (“MNS Feed Vinh Long”) | (i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | 99,99% | 100,00% |
| 4 | Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”) | (i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | 99,99% | 100,00% |
| 5 | Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”) | (i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | 99,99% | 100,00% |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Tỷ lệ lợi ích kinh tế | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----|---|--|---|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | | | | 30/6/2021 | 1/1/2021 | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
| 6 | Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”) | Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Khu Công nghiệp Nam Cán, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 100,00% | 100,00% |
| 7 | Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”) | Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 100,00% | 100,00% |
| 8 | Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) | Sản xuất, chế biến thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết cho chăn nuôi | Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 75,15% | 75,15% | 75,15% | 75,15% |
| 9 | Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”) | Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi | Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | 75,15% | 75,15% | 75,15% | 75,15% |
| 10 | Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”) | Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi | Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Thọ, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 75,15% | 75,15% | 75,15% | 75,15% |
| 11 | Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”) | Sản xuất, chế biến thức ăn gia cầm và thủy sản | Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 75,15% | 75,15% | 75,15% | 75,15% |



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Tỷ lệ lợi ích kinh tế | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----|--|--|--|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | | | | 30/6/2021 | 1/1/2021 | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
| 12 | Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”) | (ii) Tư vấn quản lý đầu tư | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 100,00% | 100,00% |
| 13 | Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”) | (ii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc | Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 100,00% | 100,00% |
| 14 | Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”) | (ii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc | Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 100,00% | 100,00% |
| 15 | Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”) | (ii) Tư vấn quản lý đầu tư | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 100,00% | 100,00% |
| 16 | Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”) | (ii) Chăn nuôi gia súc | Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | 99,99% | 99,99% | 100,00% | 100,00% |
| 17 | Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”) | (iii) Chế biến và bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm chế biến từ thịt gia súc | Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Trụ sở | Tỷ lệ lợi ích kinh tế | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|--|---|---|--|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | | | | 30/6/2021 | 1/1/2021 | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
| Công ty liên kết sở hữu gián tiếp | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”) | (i) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa | Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 25,00% | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”) | (i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm | Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 25,00% | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| 3 | Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) | (i) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt | 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 24,90% | 24,90% | 24,90% | 24,90% |

(i) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed.

(ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 4.356 nhân viên (1/1/2021: 4.323 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 25 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 25 năm |
| ▪ vật nuôi | 4 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mọi quan hệ khách hàng

Mọi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 20 năm.

Giá trị hợp lý của mọi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(v) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Gà và heo giống

Chi phí gà giống và heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn chủ sở hữu.

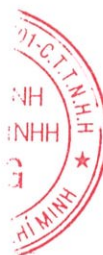
(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn không bị biến động theo mùa vụ.

5. Thay đổi ước tính kế toán

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi đáng kể nào về ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có hai bộ phận kinh doanh, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận:

Bộ phận báo cáo

Hoạt động

- Thức ăn chăn nuôi Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Thịt và Trang trại Chăn nuôi gia súc và gia cầm, chế biến và bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí khác và thu nhập khác mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp thuộc về từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

| | Thức ăn chăn nuôi | | Thịt và Trang trại | | Loại trừ | | Hợp nhất | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 8.172.360.604.919 | 6.146.932.765.289 | 2.059.487.841.474 | 1.055.430.761.386 | - | - | 10.231.848.446.393 | 7.202.363.526.675 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | 194.430.919.934 | 47.311.443.442 | 3.793.835.660 | 433.949.881 | (198.224.755.594) | (47.745.393.323) | - | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 8.366.791.524.853 | 6.194.244.208.731 | 2.063.281.677.134 | 1.055.864.711.267 | (198.224.755.594) | (47.745.393.323) | 10.231.848.446.393 | 7.202.363.526.675 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 473.352.999.681 | 438.265.831.673 | 190.183.138 | (74.316.768.148) | 8.231.013.024 | 1.956.592.755 | 481.774.195.843 | 365.905.656.280 |
| Chi phí tài chính không phân bổ thuần | | | | | | | (186.620.212.349) | (207.633.318.356) |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh | | | | | | | 295.153.983.494 | 158.272.337.924 |
| Thu nhập khác | | | | | | | 86.630.458.321 | 8.880.429.171 |
| Chi phí khác | | | | | | | (11.266.766.715) | (9.627.302.161) |
| Phần lãi trong công ty liên kết | | | | | | | 147.480.429 | 347.136.281 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | (82.343.065.638) | (72.799.903.566) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | 288.322.089.891 | 85.072.697.649 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Thực ăn chăn nuôi | | Thịt và Trang trại | | Loại trừ | | Hợp nhất | |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---|------------------------------------|
| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
| Tài sản bộ phận | 10.582.314.513.838 | 11.748.524.827.543 | 6.793.146.629.621 | 5.021.718.120.751 | (637.097.808.179) | (1.024.599.885.041) | 16.738.363.335.280 | 15.745.643.063.253 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 2.146.096.443.528 | 2.146.548.963.099 | - | - | - | - | 2.146.096.443.528 | 2.146.548.963.099 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 50.520.422.455 | 65.262.127.233 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 18.934.980.201.263 | 17.957.454.153.585 |
| Nợ phải trả bộ phận | 6.419.112.118.136 | 6.218.001.301.557 | 3.931.269.306.596 | 3.773.818.971.633 | (645.328.821.203) | (997.285.344.500) | 9.705.052.603.529 | 8.994.534.928.690 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 478.391.356.883 | 499.705.073.935 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 10.183.443.960.412 | 9.494.240.002.625 |
| | | | | | | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
| Chi tiêu vốn | 25.935.971.214 | 13.619.889.141 | 255.134.926.662.0 | 206.181.775.022 | - | - | 281.070.897.876 | 219.801.664.163 |
| Khấu hao | 136.409.794.811 | 150.656.863.743 | 116.901.977.521 | 69.327.437.585 | - | - | 253.311.772.332 | 219.984.301.328 |
| Phân bổ | 115.208.476.465 | 132.316.843.330 | 15.248.272.448 | 281.068.206 | - | - | 130.456.748.913 | 132.597.911.536 |

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.114.418.385 | 2.283.647.862 |
| Tiền gửi ngân hàng | 112.842.045.166 | 113.112.956.930 |
| Tiền đang chuyển | 7.137.494.068 | 98.606.857 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.241.500.000.000 | 1.520.300.000.000 |
| | 1.362.593.957.619 | 1.635.795.211.649 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Đầu tư

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| ▪ Chứng khoán kinh doanh (a) | 804.054.642.092 | - |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b) | 23.450.000.000 | 134.950.000.000 |
| ▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn (c) | 1.140.000.000.000 | 1.290.000.000.000 |
| | | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | | |
| ▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (d) | 2.146.096.443.528 | 2.146.548.963.099 |
| ▪ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (e) | 30.588.758.800 | 30.588.758.800 |
| ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (e) | (4.112.740.000) | (5.627.960.000) |
| | 2.172.572.462.328 | 2.171.509.761.899 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2021 | | Dự phòng |
|--|-----------|-----------------|-----------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | giảm giá VND |
| Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ | 7.711.650 | 804.054.642.092 | - |

Tại ngày báo cáo, lãi suất được sử dụng để ghi nhận lãi dự thu cho trái phiếu này dao động từ 5,51% đến 6%.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và hưởng lãi suất năm là 3,5% trong kỳ (1/1/2021: 5,8%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 1.400 triệu VND (1/1/2021: 12.900 triệu VND) được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, một bên liên quan, để bảo đảm cho các nghĩa vụ thực hiện của công ty con trong một số hợp đồng mua bán.

(c) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

| | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ | 6,5% | 2021 | - | 150.000.000.000 |
| Các bên thứ ba | 6,5% | 2021 | 1.140.000.000.000 | 1.140.000.000.000 |
| | | | 1.140.000.000.000 | 1.290.000.000.000 |

Phải thu về cho vay từ công ty mẹ và các bên thứ ba không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết

| | Số lượng cổ phiếu | 30/6/2021 % lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Số lượng cổ phiếu | 1/1/2021 % lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
|--|------------------------------|--|---|------------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản ("Vissan") | 20.180.026 | 24,9% | 2.135.490.172.000 | 20.180.026 | 24,9% | 2.135.490.172.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") | 490.000 | 25,0% | 4.140.185.236 | 490.000 | 25,0% | 4.289.329.696 |
| Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình ("Abattoir") | 900.000 | 25,0% | 6.466.086.292 | 900.000 | 25,0% | 6.769.461.403 |
| | | | <u>2.146.096.443.528</u> | | | <u>2.146.548.963.099</u> |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

| | Vissan VND | Thuận Phát VND | Abattoir VND | Tổng VND |
|--|-----------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2.135.490.172.000 | 4.289.329.696 | 6.769.461.403 | 2.146.548.963.099 |
| Phân lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày mua được chia Cổ tức công bố | - | (149.144.460) | 296.624.889 (600.000.000) | 147.480.429 (600.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 2.135.490.172.000 | 4.140.185.236 | 6.466.086.292 | 2.146.096.443.528 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| (e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Số lượng cổ phiếu | % lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết | Giá trị hợp lý VND | Số lượng cổ phiếu | % lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
|---|-------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|--------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | | | | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đồng Nai | 2.164.600 | 21.646.000.000 | (4.112.740.000) | 17.533.260.000 | 2.164.600 | 5,41% | 21.646.000.000 | 2.164.600 | 5,41% | 21.646.000.000 | (5.627.960.000) | 16.018.040.000 | | | |
| | 850.800 | 8.942.758.800 | - | (*) | 850.800 | 10,63% | 8.942.758.800 | (*) | 10,63% | 8.942.758.800 | - | (*) | | | |
| | | <u>30.588.758.800</u> | <u>(4.112.740.000)</u> | | | | <u>30.588.758.800</u> | | | | | | <u>30.588.758.800</u> | | <u>(5.627.960.000)</u> |

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được xác định dựa trên giá cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá 8.100 VND/cổ phiếu (1/1/2021: 7.400 VND/cổ phiếu).

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đồng Nai để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Số dư đầu kỳ | 5.627.960.000 | 8.441.940.000 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | - | 2.381.060.000 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (1.515.220.000) | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.112.740.000 | 10.823.000.000 |

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | 191.577.550.941 | 83.785.913.212 |
| Các khách hàng khác | 556.090.425.781 | 544.145.206.415 |
| | 747.667.976.722 | 627.931.119.627 |

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Công ty mẹ | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | - | 248.831.324 |
| Các công ty liên quan khác | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | 191.577.550.941 | 83.785.913.212 |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju | 6.883.847.542 | 661.043.452 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Masan | 1.451.370.827 | 6.232.503.836 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD | 256.054.420 | 1.397.985.320 |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan | 1.123.800 | 1.801.255.001 |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan Blue | - | 43.139 |

Các khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 56.812 triệu VND (1/1/2021: 69.877 triệu VND) liên quan đến mua tài sản cố định.

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho các bên thứ ba vay | 95.317.479.701 | 60.210.285.880 |
| Lãi phải thu từ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ vay | - | 2.323.972.603 |
| Lãi phải thu từ trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ | 1.920.484.231 | - |
| Cổ tức | 425.400.000 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.075.069.570 | 2.324.001.905 |
| Đặt cọc ngắn hạn | 6.353.920.588 | 5.139.283.628 |
| Phải thu khác | 4.407.673.331 | 7.310.423.807 |
| | 110.500.027.421 | 77.307.967.823 |

Lãi cho vay phải thu từ công ty mẹ và các bên thứ ba không có đảm bảo và đến hạn vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng vay.

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|-----------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Đặt cọc dài hạn | 31.456.370.809 | 32.405.791.605 |
| | 31.456.370.809 | 32.405.791.605 |



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 92.114.531.528 | 105.744.315.607 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 2.773.683.896 | 1.799.049.397 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (9.272.868.522) | (15.256.569.269) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 85.615.346.902 | 92.286.795.735 |

14. Hàng tồn kho

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 482.091.576.813 | - | 459.084.932.233 | - |
| Nguyên vật liệu | 1.445.439.118.879 | (5.768.919.617) | 1.168.506.803.921 | (1.299.376.917) |
| Công cụ và dụng cụ | 106.772.590.713 | - | 103.156.978.499 | (1.776.950.917) |
| Sản phẩm dở dang | 403.071.356.274 | - | 311.633.159.151 | - |
| Thành phẩm | 257.396.038.737 | (24.419.816.415) | 218.245.504.872 | (24.533.471.333) |
| Hàng hóa | 1.530.926.411 | - | 1.715.095.933 | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 2.696.301.607.827 | (30.188.736.032) | 2.262.342.474.609 | (27.609.799.167) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 5.769 triệu VND (1/1/2021: 3.076 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 49.772 triệu VND (1/1/2021: 43.106 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 27.609.799.167 | 21.119.126.801 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 4.891.055.830 | 36.405.361.989 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (2.312.118.965) | (13.333.532.060) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 30.188.736.032 | 44.190.956.730 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Dụng cụ văn phòng VND | Vật nuôi VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.884.979.322.057 | 2.564.944.607.034 | 123.273.777.652 | 59.623.994.560 | - | 6.632.821.701.303 |
| Tăng trong kỳ | 4.031.304.777 | 28.071.112.443 | 130.000.000 | 1.245.894.000 | - | 33.478.311.220 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 54.429.200.950 | 96.236.206.424 | 177.834.408 | - | 3.576.382.138 | 154.419.623.920 |
| Thanh lý | (2.543.386.762) | (5.933.379.545) | (3.287.943.420) | - | (117.912.602) | (11.882.622.329) |
| Số dư cuối kỳ | 3.940.896.441.022 | 2.683.318.546.356 | 120.293.668.640 | 60.869.888.560 | 3.458.469.536 | 6.808.837.014.114 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 656.634.268.171 | 905.113.021.143 | 41.047.980.151 | 22.627.241.613 | - | 1.625.422.511.078 |
| Khấu hao trong kỳ | 87.657.113.016 | 147.263.312.211 | 11.208.363.031 | 4.947.173.068 | 256.617.823 | 251.332.579.149 |
| Thanh lý | (695.127.287) | (4.488.599.103) | (3.252.243.420) | - | (2.099.813) | (8.438.069.623) |
| Số dư cuối kỳ | 743.596.253.900 | 1.047.887.734.251 | 49.004.099.762 | 27.574.414.681 | 254.518.010 | 1.868.317.020.604 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.228.345.053.886 | 1.659.831.585.891 | 82.225.797.501 | 36.996.752.947 | - | 5.007.399.190.225 |
| Số dư cuối kỳ | 3.197.300.187.122 | 1.635.430.812.105 | 71.289.568.878 | 33.295.473.879 | 3.203.951.526 | 4.940.519.993.510 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá là 869.084 triệu VND (1/1/2021: 736.455 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.691.152 triệu VND (1/1/2021: 3.646.538 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Giá trị còn lại của nhà cửa và thiết bị trong tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 67.448 triệu VND (1/1/2021: 38.254 triệu VND).

16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 20.950.856.339 | 1.810.447.267 | 22.761.303.606 |
| Tăng trong kỳ | 347.131.754.710 | - | 418.096.202 | 347.549.850.912 |
| Số dư cuối kỳ | 347.131.754.710 | 20.950.856.339 | 2.228.543.469 | 370.311.154.518 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 443.666.189 | 38.897.259 | 482.563.448 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1.728.388.956 | 250.804.227 | 1.979.193.183 |
| Số dư cuối kỳ | - | 2.172.055.145 | 289.701.486 | 2.461.756.631 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 20.507.190.150 | 1.771.550.008 | 22.278.740.158 |
| Số dư cuối kỳ | 347.131.754.710 | 18.778.801.194 | 1.938.841.983 | 367.849.397.887 |

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 26).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Thương hiệu VND | Mối quan hệ khách hàng VND | Công nghệ VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 219.899.009.016 | 61.847.220.755 | 1.814.782.021.840 | 2.535.977.276.845 | 566.000.000.000 | 5.198.505.528.456 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 34.330.989.548 | 31.400.105.269 | 483.374.833.549 | 728.231.235.813 | 566.000.000.000 | 1.843.337.164.179 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.027.306.291 | 4.546.393.380 | 51.474.001.215 | 64.167.414.901 | - | 123.215.115.787 |
| Số dư cuối kỳ | 37.358.295.839 | 35.946.498.649 | 534.848.834.764 | 792.398.650.714 | 566.000.000.000 | 1.966.552.279.966 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 185.568.019.468 | 30.447.115.486 | 1.331.407.188.291 | 1.807.746.041.032 | - | 3.355.168.364.277 |
| Số dư cuối kỳ | 182.540.713.177 | 25.900.722.106 | 1.279.933.187.076 | 1.743.578.626.131 | - | 3.231.953.248.490 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 571.533 triệu VND (1/1/2021: 571.533 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 12.728 triệu VND (1/1/2021: 12.756 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 181.974.737.981 | 353.241.217.535 |
| Tăng trong kỳ | 151.159.508.353 | 563.580.270.154 |
| Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn | (16.725.842.910) | 7.911.197.452 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (154.419.623.920) | (81.447.734.311) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 161.988.779.504 | 843.284.950.830 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|--------------------------|------------------|-----------------|-----------------|--|
| | VND | | VND | |
| Máy móc và thiết bị | 85.240.453.501 | 101.949.035.951 | | |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 67.235.942.310 | 65.934.569.800 | | |
| Khác | 9.512.383.693 | 14.091.132.230 | | |
| | <hr/> | <hr/> | | |
| | 161.988.779.504 | 181.974.737.981 | | |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 66.193 triệu VND (1/1/2021: 90.728 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Trong kỳ, chi phí đi vay vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang với giá trị là 148 triệu VND (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: không).

19. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|---------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|--|
| | VND | | VND | |
| Gà giống | 93.311.655.040 | 81.879.962.385 | | |
| Công cụ và dụng cụ | 21.373.324.833 | 22.946.828.578 | | |
| Phí bảo hiểm trả trước | 2.895.340.794 | 2.531.295.441 | | |
| Thuê hoạt động trả trước | 5.609.043.101 | 2.315.939.143 | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.514.615.249 | 13.764.491.810 | | |
| | <hr/> | <hr/> | | |
| | 135.703.979.017 | 123.438.517.357 | | |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Hèo giống VND | Khác VND | Tổng VND |
|--|---------------------------------|------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 597.327.305.629 | 34.638.259.509 | 59.003.097.233 | 75.296.603.663 | 766.265.266.034 |
| Tăng trong kỳ | - | 8.984.091.033 | - | 3.002.476.461 | 11.986.567.494 |
| Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang | - | 3.350.179.551 | 13.722.163.359 | (346.500.000) | 16.725.842.910 |
| Phân bổ trong kỳ | (7.498.337.882) | (12.850.841.128) | (16.730.822.329) | (17.463.231.272) | (54.543.232.611) |
| Thanh lý | - | (19.800.000) | (12.682.416.248) | - | (12.702.216.248) |
| Phân loại lại | 106.683.665 | (246.648.251) | - | 139.964.586 | - |
| Số dư cuối kỳ | 589.935.651.412 | 33.855.240.714 | 43.312.022.015 | 60.629.313.438 | 727.732.227.579 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chi phí đất trả trước và heo giống với giá trị ghi sổ lần lượt là 490.968 triệu VND và 42.493 triệu VND (1/1/2021: chi phí đất trả trước và heo giống và gà giống với giá trị ghi sổ lần lượt là 497.123 triệu VND, 54.332 triệu VND và 10.411 triệu VND), được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ | 2.003.168.660 | 2.370.069.907 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 10.159.254.496 | 10.788.145.285 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 752.657.783 | 168.235.517 |
| Chi phí phải trả và dự phòng | 25.403.983.376 | 29.345.427.420 |
| Lỗ tính thuế được mang sang | 10.891.409.132 | 21.280.300.095 |
| Khác | 1.309.949.008 | 1.309.949.009 |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 50.520.422.455 | 65.262.127.233 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Tài sản cố định vô hình | (472.134.311.644) | (489.812.587.555) |
| Tài sản cố định hữu hình | (5.622.280.210) | (8.312.052.463) |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | (634.765.029) | (1.396.483.063) |
| Khác | - | (183.950.854) |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (478.391.356.883) | (499.705.073.935) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần | (427.870.934.428) | (434.442.946.702) |

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

| | 1/1/2021 VND | Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND | 30/6/2021 VND |
|--|--------------------------|--|--------------------------|
| Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ | 2.370.069.907 | (366.901.247) | 2.003.168.660 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 10.788.145.285 | (628.890.789) | 10.159.254.496 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 168.235.517 | 584.422.266 | 752.657.783 |
| Chi phí phải trả và dự phòng | 29.345.427.420 | (3.941.444.044) | 25.403.983.376 |
| Lỗ tính thuế được mang sang | 21.280.300.095 | (10.388.890.963) | 10.891.409.132 |
| Tài sản cố định vô hình | (489.812.587.555) | 17.678.275.911 | (472.134.311.644) |
| Tài sản cố định hữu hình | (8.312.052.463) | 2.689.772.253 | (5.622.280.210) |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | (1.396.483.063) | 761.718.034 | (634.765.029) |
| Khác | 1.125.998.155 | 183.950.853 | 1.309.949.008 |
| | (434.442.946.702) | 6.572.012.274 | (427.870.934.428) |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Lợi thế thương mại

| | VND |
|-------------------------------|-----------------|
| Giá gốc | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 144.832.662.517 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 1.206.938.854 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.241.633.126 |
| Số dư cuối kỳ | 8.448.571.980 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 143.625.723.663 |
| Số dư cuối kỳ | 136.384.090.537 |

22. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
| | VND | VND |
| Bunge Asia Pte. Ltd. | 177.895.766.928 | 16.727.585.755 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.239.563.169.354 | 1.195.174.421.664 |
| | 1.417.458.936.282 | 1.211.902.007.419 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát | 5.785.195.493 | 4.144.420.506 |
| Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình | 768.927.960 | 566.385.400 |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 45.337.951.861 | 22.923.950.274 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan | 998.188.730 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | 61.680.190 | 96.591.591 |

Khoản phải trả cho các công ty liên kết và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2021 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số còn trừ/phân loại lại trong kỳ VND | 30/6/2021 VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|---|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.853.408.053 | 31.210.521.041 | (4.557.177.105) | (23.706.661.159) | 5.800.090.830 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 42.733.644 | 25.541.729.972 | (25.471.206.961) | (113.256.655) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 77.109.536.433 | 88.915.077.912 | (83.439.141.730) | (6.478.840.091) | 76.106.632.524 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.175.445.371 | 29.876.384.440 | (29.827.573.556) | (5.478.987.394) | 3.745.268.861 |
| Các loại thuế khác | 7.034.400 | 270.504.908 | (277.436.108) | - | 103.200 |
| | 89.188.157.901 | 175.814.218.273 | (143.572.535.460) | (35.777.745.299) | 85.652.095.415 |



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 233.847.080.632 | 319.777.308.156 |
| Phải trả công trình xây dựng | 76.667.873.167 | 172.437.425.556 |
| Thưởng thành tích và lương tháng 13 | 74.134.277.310 | 88.668.006.045 |
| Chi phí lãi vay | 72.605.382.318 | 67.447.906.749 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 14.141.416.046 | 30.195.906.640 |
| Chi phí vận chuyển | 20.074.541.576 | 8.961.029.431 |
| Chi phí khác | 59.287.042.287 | 32.036.293.988 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 550.757.613.336 | 719.523.876.565 |
| | <hr/> | <hr/> |

25. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả (*) | 70.000 | 27.530.697.600 |
| Chi phí lãi vay phải trả: | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ (*) | 1.478.794.521 | 1.478.794.521 |
| ▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan, công ty liên quan | - | 3.276.712.329 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 3.875.790.938 | 544.072.657 |
| Đặt cọc ngắn hạn nhận được | 1.887.056.592 | 1.890.698.011 |
| Phải trả khác | 8.003.822.668 | 8.346.012.152 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 15.245.534.719 | 43.066.987.270 |
| | <hr/> | <hr/> |

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông và chi phí lãi vay phải trả cho công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Biến động trong kỳ | | | 30/6/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND |
|---|--|-------------------|---------------------|---|
| | 1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Hoàn trả VND | |
| Vay ngắn hạn | 2.762.890.840.186 | 5.419.948.133.685 | (4.958.811.832.112) | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 497.581.005.758 | 303.617.804.563 | (207.238.983.572) | 824.418.905 |
| Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng | 1.986.509.803.914 | 10.205.882.352 | - | - |
| Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 5.712.550.866 | 48.448.397.091 | (3.333.439.389) | (824.418.905) |
| | 5.252.694.200.724 | 5.782.220.217.691 | (5.169.384.255.073) | - |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền tệ | Lãi suất năm | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|--------------|--------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo | VND | 5,80% - 6,6% | 34.611.394.896 | 49.776.484.675 |
| Các khoản vay ngắn hạn không đảm bảo | VND | 2,2% - 3,6% | 3.049.415.746.863 | 2.313.114.355.511 |
| Khoản vay không đảm bảo từ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan, một công ty liên quan | VND | 6,5% | 140.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| | | | 3.224.027.141.759 | 2.762.890.840.186 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|-----------------------|-----------------|
| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
| | VND | VND |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15) | 2.358.299.133 | 2.439.619.793 |
| ▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 17) | 12.487.500.000 | 12.487.500.000 |
| ▪ Gà giống | - | 10.411.242.874 |
| ▪ Phải thu của khách hàng | - | 3.940.623.606 |

Các khoản vay ngân hàng của các công ty con với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.603.126 triệu VND được bảo lãnh bởi Công ty.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn (i) | 1.966.381.296.662 | 2.080.290.896.158 |
| Trái phiếu thường (ii) | 1.996.715.686.266 | 1.986.509.803.914 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (iii) | 355.188.262.539 | 10.931.224.876 |
| | 4.318.285.245.467 | 4.077.731.924.948 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.641.503.021.583) | (2.489.803.360.538) |
| | 1.676.782.223.884 | 1.587.928.564.410 |

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền tệ | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | VND | VND |
| Vay ngân hàng có đảm bảo | | | | | |
| Khoản vay 1 | VND | 9,6% - 9,7% | 2023 | 598.000.000.000 | 732.000.000.000 |
| Khoản vay 2 | VND | 10,5% - 10,8% | 2024 | 461.831.144.675 | 527.807.022.513 |
| Khoản vay 3 | VND | 7,6% - 7,8% | 2026 | 857.958.730.572 | 788.318.632.486 |
| Khoản vay 4 | VND | 9% - 11% | 2021-2023 | 3.202.135.425 | 4.465.246.159 |
| Khoản vay 5 | VND | 3,85% | 2023 | 21.700.000.000 | 27.699.995.000 |
| Khoản vay 6 | VND | 8% | 2021-2028 | 23.689.285.990 | - |
| | | | | 1.966.381.296.662 | 2.080.290.896.158 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|-------------------|-------------------|
| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
| Khoản vay 1 | | |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15) | 1.624.984.494.722 | 1.550.515.159.475 |
| ▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18) | 34.365.747.709 | 55.859.969.508 |
| ▪ Heo giống (Thuyết minh 19) | 42.493.094.014 | 54.331.604.049 |
| ▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 19) | 55.104.325.138 | 55.717.838.560 |
| Khoản vay 2 | | |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15) | 995.286.897.948 | 1.009.936.668.293 |
| ▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18) | 6.001.254.599 | 23.785.309.575 |
| ▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 19) | 71.573.244.625 | 72.367.032.919 |
| Khoản vay 3 | | |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 3.000.000.000 |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15) | 1.010.639.020.943 | 1.002.328.778.791 |
| ▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 17) | 240.449.060 | 268.737.188 |
| ▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18) | 3.579.595.468 | 11.082.326.866 |
| ▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 19) | 358.082.703.815 | 362.763.523.475 |
| Khoản vay 4 | | |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15) | 32.906.661.479 | 54.221.261.588 |
| Khoản vay 5 | | |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15) | 24.976.432.892 | 27.096.626.556 |
| ▪ Chi phí đất trả trước (Thuyết minh 19) | 6.207.937.531 | 6.274.809.391 |
| Khoản vay 6 | | |
| ▪ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18) | 22.246.312.585 | - |

(ii) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu thường | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | (3.284.313.734) | (13.490.196.086) |
| | 1.996.715.686.266 | 1.986.509.803.914 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

- 1.300 tỷ VND (1/1/2021: 1.300 tỷ VND) trái phiếu, chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 10,53% vốn góp của MNS Feed và 99,99% vốn góp của MNS Meat (1/1/2021: 10,53% vốn góp của MNS Feed); và
- 700 tỷ VND (1/1/2021: 700 tỷ VND) trái phiếu, chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco và 17,1 triệu cổ phiếu của ANCO (1/1/2021: 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco).

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Số dư đầu kỳ | 13.490.196.086 | 17.001.960.791 |
| Phân bổ trong kỳ | (10.205.882.352) | (10.284.123.096) |
| Số dư cuối kỳ | 3.284.313.734 | 6.717.837.695 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một bên liên quan của Tập đoàn nắm giữ 168.722 triệu VND (1/1/2021: 70.779 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

| | Tổng khoản thanh toán VND | 30/6/2021 | |
|------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------|
| | | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng 1 năm | 52.553.161.784 | 2.550.072.152 | 50.003.089.632 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 190.633.339.802 | 48.013.804.273 | 142.619.535.529 |
| Sau 5 năm | 399.839.999.999 | 237.274.362.621 | 162.565.637.378 |
| | 643.026.501.585 | 287.838.239.046 | 355.188.262.539 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | 1/1/2021 | | |
|------------------------|--|------------------------------|-----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
| Trong vòng 1 năm | 6.354.915.967 | 642.365.101 | 5.712.550.866 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 5.441.615.159 | 222.941.149 | 5.218.674.010 |
| | 11.796.531.126 | 865.306.250 | 10.931.224.876 |

27. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được Hội đồng Quản trị của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

28. Dự phòng phải trả dài hạn

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 27.399.079.000 | 27.951.319.000 |
| Dự phòng khôi phục hiện trường | 6.199.404.404 | 6.199.404.404 |
| | 33.598.483.404 | 34.150.723.404 |

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

| | Trợ cấp thôi việc VND | Khôi phục hiện trường VND | Tổng VND |
|-----------------------------|--------------------------------------|--|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 27.951.319.000 | 6.199.404.404 | 34.150.723.404 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 223.456.113 | - | 223.456.113 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (775.696.113) | - | (775.696.113) |
| | 27.399.079.000 | 6.199.404.404 | 33.598.483.404 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|--|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 3.243.274.470.000 | 2.119.105.015.149 | (175.543.000.000) | 140.019.641.401 | 2.196.339.816.285 | 7.523.195.942.835 |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | (12.981.055.848) | 98.053.753.497 | 85.072.697.649 |
| Vốn góp vào công ty con của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 3.243.274.470.000 | 2.119.105.015.149 | (175.543.000.000) | 127.038.585.553 | 2.294.403.569.782 | 7.608.278.640.484 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 3.267.148.470.000 | 2.119.055.015.149 | (175.543.000.000) | 403.360.978.012 | 2.849.192.687.799 | 8.463.214.150.960 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ | - | - | - | 289.552.799.532 | (1.230.709.641) | 288.322.089.891 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 3.267.148.470.000 | 2.119.055.015.149 | (175.543.000.000) | 692.913.777.544 | 2.847.961.978.158 | 8.751.536.240.851 |



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

31. Vốn khác

Trong năm 2016, ANCO, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của ANCO theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là ANCO và Proconco. Tập đoàn đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

32. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2021 | 1/1/2021 |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 112.253.658.084 | 163.945.911.460 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 283.049.396.699 | 476.301.666.571 |
| Sau 5 năm | 622.323.140.606 | 940.826.070.753 |
| | 1.017.626.195.389 | 1.581.073.648.784 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

| | 30/6/2021 | | 1/1/2021 | |
|-----|-----------|-----------------|-----------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 403.819 | 9.244.700.544 | 464.813 | 10.690.166.020 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 30/6/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng | 138.255.816.311 | 150.578.701.716 |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 769.097.176.477 | 137.592.200.578 |
| | <u>907.352.992.788</u> | <u>288.170.902.294</u> |

33. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác | 10.705.342.372.641 | 7.588.017.362.870 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 471.198.379.727 | 384.904.653.823 |
| ▪ Giảm giá hàng bán | 21.000.000 | - |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 2.274.546.521 | 749.182.372 |
| | <u>473.493.926.248</u> | <u>385.653.836.195</u> |
| Doanh thu thuần | <u>10.231.848.446.393</u> | <u>7.202.363.526.675</u> |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|-------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác | 8.920.263.435.638 | 5.980.676.558.010 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.578.936.865 | 23.071.829.929 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8.922.842.372.503 | 6.003.748.387.939 |

35. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Thu nhập lãi từ | | |
| ▪ Cho vay | 39.039.936.285 | 25.030.958.904 |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng | 24.849.162.124 | 17.617.331.375 |
| ▪ Chứng khoán kinh doanh | 684.950.000 | - |
| Cổ tức từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 425.400.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.543.330.980 | 4.326.091.189 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 6.814.285 | 31.252.821 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 20.311.583 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 68.569.905.257 | 47.005.634.289 |



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|---------------------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí lãi vay từ: | | |
| ▪ Ngân hàng và bên thứ ba | 124.965.800.213 | 123.355.764.267 |
| ▪ Trái chủ | 77.815.273.460 | 89.397.222.161 |
| ▪ Các bên liên quan | 8.109.863.012 | 1.478.794.521 |
| Chi phí phát hành trái phiếu (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 10.205.882.352 (1.515.220.000) | 10.284.123.096 2.381.060.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 186.914.787 | 1.140.667.923 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 941.169.349 | 925.225.129 |
| Chi phí tài chính khác | 34.480.434.433 | 25.676.095.548 |
| | 255.190.117.606 | 254.638.952.645 |

37. Chi phí bán hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí nhân viên | 159.048.206.572 | 164.321.989.578 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 76.064.082.269 | 108.453.164.867 |
| Chi phí vận chuyển | 104.155.547.894 | 78.280.018.507 |
| Chi phí thuê hoạt động | 14.632.357.280 | 18.621.039.176 |
| Chi phí khấu hao | 12.674.660.277 | 9.159.373.442 |
| Chi phí công cụ và dụng cụ | 7.045.011.622 | 10.689.454.318 |
| Chi phí bán hàng khác | 72.821.517.463 | 72.086.453.555 |
| | 446.441.383.377 | 461.611.493.443 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại | 131.350.288.344 | 150.032.959.042 |
| Chi phí nhân viên | 125.617.289.504 | 123.733.733.778 |
| Chi phí thuê hoạt động | 12.051.912.010 | 20.762.437.045 |
| Chi phí khấu hao | 30.568.146.195 | 10.540.047.603 |
| Dụng cụ văn phòng | 4.413.733.626 | 5.012.178.661 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (6.499.184.626) | (13.451.050.609) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 83.288.309.617 | 74.467.683.493 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 380.790.494.670 | 371.097.989.013 |

39. Thu nhập khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Xóa sổ các khoản phải trả nhà cung cấp | 84.487.011.653 | - |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 146.456.607 | 2.297.143.914 |
| Thu nhập khác | 1.996.990.061 | 6.583.285.257 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 86.630.458.321 | 8.880.429.171 |

40. Chi phí khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn tạm ngưng sử dụng | 7.788.290.550 | 8.176.603.401 |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 2.359.358.223 | 554.798.050 |
| Chi phí khác | 1.119.117.942 | 895.900.710 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 11.266.766.715 | 9.627.302.161 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 90.728.133.866 | 95.261.080.413 |
| Dự phòng thừa trong những kỳ trước | (1.813.055.954) | (1.559.964.846) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 88.915.077.912 | 93.701.115.567 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (5.928.022.998) | (20.901.212.001) |
| Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây | (134.857.803) | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | (509.131.473) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (6.572.012.274) | (20.901.212.001) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 82.343.065.638 | 72.799.903.566 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 370.665.155.529 | 157.872.601.215 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 74.133.031.106 | 31.574.520.243 |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con | (65.882.012.779) | (29.478.696.905) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 2.666.587.228 | 2.281.431.371 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 73.682.632.272 | 70.052.040.959 |
| Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết | (29.496.086) | (69.427.256) |
| Dự phòng thừa trong những kỳ trước | (1.813.055.954) | (1.559.964.846) |
| Thu nhập không chịu thuế | (63.810.000) | - |
| Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 293.179.127 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | (509.131.473) | - |
| Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây | (134.857.803) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 82.343.065.638 | 72.799.903.566 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau và cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể có ảnh hưởng đáng kể.

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông trong kỳ là 289.553 triệu VND (lỗ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 12.981 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 326.714.847 cổ phiếu trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 324.327.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 289.552.799.532 | (12.981.055.848) |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | 326.714.847 | 324.327.447 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|-------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | 30/6/2020 VND |
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | | |
| Tiền nhận từ đi vay | - | 1.000.000.000.000 |
| Thu hồi khoản cho vay | 150.000.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | - | 1.478.794.521 |
| Lãi cho vay | 2.294.456.834 | - |
| Bán hàng hóa | 1.284.488.034 | 6.318.405.918 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình | | |
| Phí gia công | 4.432.741.120 | 2.989.191.968 |
| Thu nhập cổ tức | 600.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát | | |
| Mua hàng hóa | 35.936.853.677 | 13.435.957.764 |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | | |
| Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin | 22.611.334.173 | 24.013.211.126 |
| Mua hàng hóa | 822.638.104 | 1.329.334.097 |
| Bán hàng hóa | 43.821.202 | 9.180.831.720 |
| Công ty Cổ phần Masan Jinju | | |
| Bán hàng hóa | 29.306.363.401 | 11.723.134.652 |
| Mua hàng hóa | 338.120.795 | 60.033.875 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan | | |
| Bán hàng hóa | 7.051.822.383 | 4.430.581.235 |
| Mua hàng hóa | 1.967.684.217 | 570.273.136 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD | | |
| Bán hàng hóa | 1.689.546.415 | 606.748.638 |
| Công ty Cổ phần Masan Blue | | |
| Bán hàng hóa | 576.777 | 178.907.288 |
| Công ty Cổ phần Bột giặt NET | | |
| Bán hàng hóa | - | 124.019.992 |



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | | |
| Bán hàng hóa | - | 3.636.364 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution | | |
| Mua hàng hóa | 1.063.835.560 | 5.202.000 |
| Công ty TNHH Tầm nhìn Masan | | |
| Hoàn trả nợ gốc vay | 260.000.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 8.109.863.012 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce | | |
| Mua hàng hóa | 1.673.934.438 | 901.090.057 |
| Bán hàng hóa | 578.857.539.106 | 177.917.562.697 |
| Công ty TNHH Hi-Fresh | | |
| Bán hàng hóa | 86.709.263 | - |
| Nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Thù lao cho cán bộ quản lý chủ chốt (*) | 20.363.351.986 | 20.273.148.334 |

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2020, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

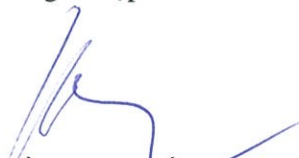
Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

44. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2021 | 30/6/2020 |
| | VND | VND |
| Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 113.844.004.324 | 227.314.198.737 |
| Vốn hóa chi phí lãi vay vào giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 148.306.461 | 1.936.934.520 |

Ngày 18 tháng 8 năm 2021


Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc